

TÌNH HÌNH MỤC NƯỚC CÁC HỒ CHỨA THÁNG 12 NĂM 2024

(Kèm theo Kế hoạch số 4744 /KH-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)

TT	Tên hồ	Cao trình Z (m)		H ^{Chênh lệch} Z ^{MNQT} và Z ^{MNDBT} (m)	Dung tích hồ chứa V (10 ³ m ³)		Dung tích trữ đạt được so với MNDBT (%)	Ghi chú
		Z ^{MNDBT}	Z ^{MNQT}		V ^{MNDBT}	V ^{MNQT}		
1	2	3	4	5=(4-3)	7	8	9=(7-8)*100	10
1	Hồ chứa Đăk Sa Men	531,00	531,08	0,08	1.060,41	1.060,41	100,00	Tràn cánh cửa
2	Hồ chứa Đăk Yên	556,70	556,74	0,04	6.330,00	6.403,61	101,16	Tràn cánh cửa
3	Hồ chứa Ia Bang Thượng	628,20	627,86	-0,34	1.904,29	1.758,47	92,34	Tràn cánh cửa
4	Hồ chứa Đăk Chà Mòn I	564,30	564,23	-0,07	1.461,50	1.459,05	99,83	
5	Hồ chứa Đăk Rơ Wa	635,50	635,86	0,36	742,98	742,98	100,00	Tràn cánh cửa
6	Hồ chứa Đăk Loy	646,40	646,42	0,02	1.480,54	1.489,50	100,61	
7	Hồ chứa Đăk Phát 1	548,45	548,75	0,30	72,92	72,92	100,00	
8	Hồ chứa Tân Điền	600,61	601,03	0,42	584,18	572,11	97,93	Tràn cánh cửa
9	Hồ chứa Cà Tiên	549,00	549,31	0,31	90,36	90,36	100,00	Tràn cánh cửa
10	Hồ chứa Đăk Uy	640,30	640,20	-0,10	29.626,00	29.431,00	99,34	Tràn cánh cửa
11	Hồ chứa 6A	638,20	638,21	0,01	1.739,80	1.657,23	95,25	
12	Hồ chứa 6B	574,30	574,30	0,00	134,63	134,13	99,63	
13	Hồ chứa Thôn 9	622,20	622,52	0,32	608,00	653,60	107,50	
14	Hồ chứa Đăk Loh	623,50	623,51	0,01	3.852,83	4.000,18	103,82	Tràn cánh cửa
15	Hồ chứa Đăk Trít	572,18	572,19	0,01	1.252,87	1.302,82	103,99	Tràn cánh cửa
16	Hồ chứa Cà Sâm	560,00	560,20	0,20	1.276,22	1.276,22	100,00	
17	Hồ chứa Đăk Prông	709,60	709,90	0,30	1.927,20	2.014,80	104,55	
18	Hồ chứa Đăk Klong	620,20	620,78	0,58	507,22	589,06	116,13	Tràn cánh cửa
19	Hồ chứa Đăk Xít 1	556,10	556,12	0,02	544,05	562,20	103,34	
20	Hồ chứa Đăk Xít 2	555,00	555,10	0,10	226,00	264,40	116,99	
21	Hồ chứa Đăk Xít 3	556,00	555,85	-0,15	320,00	310,25	96,95	
22	Hồ chứa C1	583,50	579,43	-4,07	2.245,00	1.407,40	62,69	
23	Hồ chứa Kon Tu	708,80	708,30	-0,50	300,00	190,00	63,33	
24	Hồ chứa C2	628,70	628,80	0,10	203,20	213,80	105,22	

TT	Tên hồ	Cao trình Z (m)		H _{Chênh lệch} Z _{MNQT} và Z _{MNDBT} (m)	Dung tích hồ chứa V (10 ³ m ³)		Dung tích trữ đạt được so với MNDBT (%)	Ghi chú
		Z _{MNDBT}	Z _{MNQT}		V _{MNDBT}	V _{MNQT}		
25	Hồ chứa C3	586,20	586,22	0,02	367,84	369,64	100,49	
26	Hồ chứa Đăk Prét	635,75	635,76	0,01	160,82	161,30	100,30	
27	Hồ chứa A1-Đội 2	602,50	602,53	0,03	3,77	3,90	103,37	
28	Hồ chứa A1-Đội 4	588,00	588,03	0,03	31,00	31,50	101,61	
29	Hồ chứa A2-Đội 4	594,26	594,29	0,03	108,85	110,15	101,20	
30	Hồ chứa 6C	623,20	623,20	0,00	16,27	16,27	100,00	
31	Hồ chứa C3(704)	655,00	655,07	0,07	277,55	329,27	118,64	
32	Hồ chứa A2-Đội 2	591,50	591,53	0,03	7,00	7,20	102,86	
33	Hồ chứa C4	579,50	579,51	0,01	195,32	196,20	100,45	
34	Hồ chứa Đăk Prông	546,00	545,96	-0,04	1.571,00	1.482,36	94,36	
35	Hồ chứa Đăk Nui 3	691,04	690,72	-0,32	680,80	630,24	92,57	
36	Hồ chứa Ya Xăng	290,40	290,41	0,01	498,37	480,03	96,32	
37	Hồ chứa Ya Pan	273,50	273,65	0,15	83,64	79,43	94,97	
38	Hồ chứa Đăk Sia I	634,35	634,38	0,03	723,80	553,53	76,48	
39	Hồ chứa Đăk Ngót	540,30	540,30	0,00	243,05	243,05	100,00	
40	Hồ chứa Đội 5	570,50	570,10	-0,40	624,79	530,99	84,99	
41	Hồ chứa Đội 4	577,20	577,35	0,15	22,62	21,25	93,94	
42	Hồ chứa Đội 6	568,45	568,60	0,15	78,24	74,44	95,14	
43	Hồ chứa Đăk Ron Ga	614,05	614,06	0,01	6.540,84	6.563,78	100,35	Tràn cánh cửa
44	Hồ chứa C19	622,40	621,98	-0,42	360,63	309,44	85,81	Tràn cánh cửa
45	Hồ chứa Kon Tu Zốp	650,00	650,03	0,03	565,50	571,59	101,08	
46	Hồ chứa Hồ Chè	598,50	598,40	-0,10	550,00	537,15	97,66	
47	Hồ chứa Nước Rin	660,87	660,97	0,10	75,00	78,47	104,63	
48	Hồ chứa Đăk Hnia	779,00	778,85	-0,15	676,19	657,95	97,30	Tràn cánh cửa
	Đập phụ		778,90					
49	Hồ chứa Tea Hao	752,10	752,12	0,02	152,20	153,10	100,59	
50	Hồ chứa Đăk Trang	808,93	808,97	0,04	1.029,75	1.034,15	100,43	
51	Hồ chứa Nước Púi	600,10	600,60	0,50	90,48	112,60	124,45	
52	Hồ chứa Ngọc Tụ 2	619,00	618,03	-0,97	7,50	4,20	56,01	

TT	Tên hồ	Cao trình Z (m)		H _{Chênh lệch} Z _{MNQT} và Z _{MNDBT} (m)	Dung tích hồ chứa V (10 ³ m ³)		Dung tích trữ đạt được so với MNDBT (%)	Ghi chú
		Z _{MNDBT}	Z _{MNQT}		V _{MNDBT}	V _{MNQT}		
53	Hồ chứa Ngọc Tụ 3	617,20	616,91	-0,29	4,39	2,02	46,04	
54	Hồ chứa Tân Cảnh 1	614,17	613,19	-0,98	56,04	38,54	68,77	
55	Hồ chứa Tân Cảnh 2	612,00	610,63	-1,37	44,04	22,79	51,75	
56	Hồ chứa Đắk Lin	626,85	626,87	0,02	80,60	81,15	100,68	
57	Hồ chứa Chăn Nuôi	641,50	641,45	-0,05	20,00	12,60	63,01	
58	Hồ chứa Đắk Hơ Na	657,60	657,63	0,03	1.009,00	1.014,55	100,55	
59	Hồ chứa Đắk Hơ Niêng	665,05	665,10	0,05	1.457,33	1.478,16	101,43	Tràn cánh cửa
60	Hồ chứa Đắk Kan	648,00	648,05	0,05	1.830,00	1.853,50	101,28	
61	Hồ chứa Măng Tôn	728,90	728,93	0,03	175,46	177,02	100,89	
62	Hồ chứa Blốc 1	686,10	680,94	-5,16	1.616,85	0,00	0,00	
63	Hồ chứa Blốc 2	691,70	683,15	-8,55	2.037,39	0,00	0,00	
64	Hồ chứa Đắk Tin	900,40	900,41	0,01	210,31	210,91	100,29	
65	Hồ chứa Đắk Giao 2	721,30	721,35	0,05	135,00	147,50	109,26	
66	Hồ chứa Nước Phia	628,16	628,19	0,03	22,84	26,31	115,19	
67	Hồ chứa Nước Đắk Làng 1	692,50	692,51	0,01	1.186,70	1.186,70	100,00	
68	Hồ chứa Đắk Wang	680,00	679,95	-0,05	42,65	41,41	97,10	
69	Hồ chứa Nước Rơ	600,70	600,55	-0,15	87,34	82,63	94,61	
70	Hồ chứa Kon Bo Deh	639,70	639,73	0,03	209,86	213,16	101,57	
71	Hồ chứa Đắk Sờ Rệt	654,77	654,75	-0,02	275,70	258,78	93,86	Tràn cánh cửa
72	Hồ chứa Đắk Khe	1.140,30	1.140,34	0,04	77,44	78,60	101,50	
73	Hồ chứa Kon Chênh	1.004,82	1.005,04	0,22	190,56	202,79	106,42	

Ghi chú: Hồ chứa Đắk Rơ Ngát không báo mực nước.